

NỘI DUNG ÔN TẬP KIẾN THỨC TIẾNG TRUNG QUỐC

I. TỪ VỰNG

Tiếng Trung	Phiên âm	Từ loại	Tiếng Việt	Ví dụ	Phiên âm	Dịch
吧	ba	Từ cảm thán	Thôi	好吧!	Hảo ba!	Được thôi!
白	bái	Tính từ	Màu trắng Họ: Bạch	我喜欢白色。	Wǒ xǐhuān báisè.	Tôi thích màu trắng.
百	bǎi	Danh từ	Trăm Tên: Bách	这个产品的价格是一百块钱。	Zhège chǎnpǐn de jiàgé shì yībǎi kuài qián.	Giá của sản phẩm này là 100 đồng.
帮助	bāngzhù	Động từ	Giúp đỡ	我可以帮助你吗?	Wǒ kěyǐ bāngzhù nǐ ma?	Tôi có thể giúp gì được cho bạn?
报纸	bàozhǐ	Danh từ	Báo giấy	与电子报相比, 我更喜欢报纸。	Yǔ diànzǐ bào xiāng bǐ, wǒ gèng xǐhuān kàn bàozhǐ.	So với báo mạng, tôi thích đọc báo giấy hơn.
比	bǐ	Danh từ Giới từ Động từ	So, so với	我比他高。	Wǒ bǐ tā gāo.	Tôi cao hơn anh ta.
别	bié	Động từ	Khác	我可以看别的颜色吗?	Wǒ kěyǐ kàn bié de yánsè ma?	Có thể cho tôi xem màu sắc khác được không?
长	cháng	Tính từ	Dài	十年的时间并不算怎么长。	Shí nián de shíjiān bìng bù suàn zěnmě cháng.	Thời gian 10 năm kể cũng không phải là dài.
唱歌	chànggē	Động từ	Hát	他唱歌唱得好听。	Tā chànggē chàng dé hǎotīng.	Anh ấy hát rất hay.

出	chū	Động từ	Ra	这个世纪出了许多大事情。	Zhègè shìjì chūle xǔduō dà shì qíng.	Thế kỷ này xảy ra rất nhiều sự việc đáng chú ý.
穿	chuān	Động từ	Mặc	你试试穿这条裙子吧。	Nǐ shì shì chuān zhè tiáo qúnzi ba.	Bạn mặc thử chiếc váy này đi.
船	chuán	Danh từ	Thuyền	顺水推船	Shùnsuǐ tuī chuán.	Thuận nước đẩy thuyền, biết thời biết thế
次	cì	Tính từ Lượng từ	Lần	三番五次	Sānfān wǔcì.	5 lần 7 lượt
从	cóng	Động từ Giới từ	Từ	从善而流	cóngshànréliú	Biết nghe lời phải, biết phục thiện
错	cuò	Danh từ Động từ	Sai	阴差阳错	yīnchā yángcuò	Sai sót ngẫu nhiên
打篮球	dǎ lánqiú	Động từ	Đánh bóng rổ	我的爱好是打篮球。	Wǒ de àihào shì dǎ lánqiú.	Sở thích của mình là chơi bóng rổ.
大家	dàjiā	Danh từ Đại từ	Mọi người	大家喜欢春节去旅游。	Dàjiā xǐhuān chūnjié qù lǚyóu.	Mọi người đều thích đi du lịch vào mùa xuân.
但是	dànshì	Liên từ	Nhưng mà	但是病情让国家损失了一大笔钱。	Dànshì bìngqíng ràng guójiā sǔnshīle yí dà bǐ qián.	Nhưng bệnh tình khiến quốc gia tổn thất một khoản tiền lớn.
到	dào	Động từ	Đến	马到成功	Mǎdàochénggōng	Mã đáo thành công
得	de	Trợ động từ		我得不到他的爱。	Wǒ dé bú dào tā de ài	Tôi không có được tình yêu của cô ý.
等	děng	Động từ	Đợi	三六九等	sānlǐujiǔ děng	Nhiều loại, đủ loại
弟弟	dìdì	Đại từ	Em trai	小弟弟可乖啊。	xiǎo dìdì kě guāi a.	Em trai thật ngoan quá đi.

第一	dì yī	Số từ	Thứ nhất Lần đầu	这次考试, 他考了第一名。	Zhè cì kǎoshì, tā kǎole dì yī míng.	Lần thi này tôi đứng thứ nhất.
懂	dǒng	Động từ	Hiểu	不懂装懂	Bù dǒng zhuāng dǒng	Không hiểu vờ như hiểu
对	duì	Giới từ Động từ Danh từ	Đúng	对牛弹琴	duìniú tánqín	Đàn gảy tai trâu
房间	fángjiān	Danh từ	Căn phòng	你进入房间吧。	Nǐ jìnrù fángjiān ba.	Bạn vào phòng đi.
非常	fēicháng	Phó từ chỉ mức độ	Cực kì	非常完美	Fēicháng wánměi	Phi thường hoàn mỹ
服务员	fúwùyuán	Danh từ	Nhân Viên phục vụ	服务员向我们说明了产品的用途。	Fúwùyuán xiàng wǒmen shuōmíng le chǎnpǐn de yòngtú.	Phục vụ hướng dẫn chúng tôi cách sử dụng sản phẩm.
高	gāo	Tính từ	Cao	步步登高	Bù bù dēnggāo	Ngày càng thăng tiến
告诉	gàosù	Động từ	Nói cho biết Báo cho	老师告诉我们留学生所学校的規定。	Lǎoshī gàosù wǒmen liúxuéshēng suǒ xuéxiào de guīdìng.	Thầy giáo nói với lưu học sinh về quy định của nhà trường.
哥哥	gēgē	Đại từ	Anh trai	每个月我都跟留学的哥哥互通音信。	Měi gè yuè wǒ dōu gēn liúxué de gēgē hùtōng yīnxìn	Mỗi tháng tôi đều cùng anh trai đang đi du học trao đổi thư từ.
给	gěi jǐ	Động từ	Đưa cho	我寄给他一封信。 自给自足	Wǒ jì gěi tā yì fēng xìn. zìjǐzìzú	Tôi gửi cho anh ta 1 phong thư. Tự cung tự cấp
公共汽车	gōnggòng qìchē	Danh từ	Xe buýt, bus	这辆公共汽车出了故障, 不	Zhè liàng gōnggòng qìchē chūle gùzhàng,	Chiếc xe buýt này gặp sự cố không

				能开动了。	bùnéng kāidòngle.	thể khởi động được.
公斤 = 千克	gōngjīn = qiānkè		Kg	我买了五公斤的苹果。	Wǒ mǎile wǔ gōngjīn de píngguǒ.	Tôi mua 5 kg táo.
公司	gōngsī	Danh từ	Công ty	这个公司又开发了一种新产品。	Zhègè gōngsī yòu kāifāle yì zhǒng xīn chǎnpǐn.	Công ty này vừa mở ra 1 dòng sản phẩm mới.
贵	guì	Tính từ	Đắt	荣华富贵母以子贵	Rónghuá fùguì Mǔyǐzǐguì	Vinh hoa phú quý Mẹ quý nhờ con
过	guò	Động từ Trạng từ	Qua	过眼云烟	guòyǎnyúnyān	Thoáng qua như phù du
还	hái huán	Động từ Trạng từ	Với Trả về	这个还是那个? 衣锦还乡 返老还童	Zhègè háishì nàgè? Yījǐnhuánxiāng Fǎnlǎohuántóng	Cái này hay cái kia. Áo gấm về quê Cái lão hoàn đồng
孩子	Háizi	Đại từ	Trẻ con	对待两个儿子, 父母不能厚此薄彼。	Duìdài liǎng gè érzi, fùmǔ bùnéng hòucǐbóbǐ.	Đối xử với 2 người con, cha mẹ không nên bên trọng bên khinh.
好吃	hǎo chī hǎochī	Tính từ	Sành ăn; ham ăn Ngon	好吃懒做的货。 这东西真好吃。	Hàochīlǎnzuò de huò. Zhè dōngxi zhēn hǎochī.	Cái loại ham ăn lười làm. món này ngon thật.
号	hào	Danh từ	Số Hiệu	五号 国号	wǔ hào guó hào	Số 5. quốc hiệu
黑	hēi	Tính từ	Màu đen	起早摸黑	qǐ zǎomōhēi	Dậy sớm ngủ muộn; thức khuya dậy sớm
红	hóng	Tính từ	Màu đỏ	红男绿女	hóngnánlǜnǚ	Trai thanh gái lịch

				大红大紫	dàhóng dàzǐ	Đỏ tía
欢迎	huānyíng	Động từ	Chào đón	欢迎光临	Huānyíng guānglín.	Hoan nghênh ghé thăm.
回答	huídá	Động từ	Trả lời	老师要求学生回答老师的问题。	Lǎoshī yàoliú xuéshēng huídá lǎoshī de wèntí.	Thầy giáo yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi của thầy.
机场	jīchǎng	Danh từ	Sân bay	哥哥要出国留学，我们到机场去送别。	Gēgē yào chūguó liúxué, wǒmen dào jīchǎng qù sòngbié.	Anh trai đi nước ngoài du học, mọi người đến sân bay tiễn.
鸡蛋	jīdàn	Danh từ	Quả trứng	拿鸡蛋跟石头碰，真是不自量力！	Ná jīdàn gēn shítou pèng, zhēnshì bú zì liàngli!	Lấy trứng chọi với đá, thật không biết tự lượng sức mình.
件	jiàn	Lượng từ	Chiếc, kiện, ...	你帮我几件事可以吗？	Nǐ bāng wǒ jǐ jiàn shì kěyǐ ma?	Bạn giúp tôi vài việc được không?
教室	jiàoshì	Danh từ	Phòng học	清晨，教室里传出朗读的读书声。	Qīngchén, jiàoshì lǐ chuán chū lǎngdú de dúshū shēng.	Sáng sớm, phòng học vang lên tiếng học sinh đọc bài.
姐姐	jiějie	Danh từ Đại từ	Chị gái	姐姐能否考上大学。	Jiějie néng fǒu kǎo shàng dàxué.	Chị gái có thể thi đỗ đại học không.
介绍	jièshào	Động từ	Giới thiệu	请你自我介绍。	Qǐng nǐ zìwǒ jièshào.	Mời bạn tự giới thiệu bản thân.
进	jìn	Động từ	Tiến (vào)	不进则退	bújìnzétuì	Không tiến thì phải lùi
近	jìn	Động từ Trạng từ	Gần	远近闻名	yuǎnjìn wénmíng	Tiếng thơm vang xa

就	jiù	Động từ Trạng từ Giới từ	Đến, bắt đầu Hoàn thành, thành tựu.	我早就说 那不是你的 主意。	Wǒ zǎo jiù shuō nà búshì nǐ de zhǔyì.	Tôi đã sớm bảo đó không phải ý của cậu mà.
觉得	juéde	Động từ	Cảm thấy, cho rằng	穿上妈妈 做的衣服, 觉得挺舒服 的。	Chuān shàng māmā zuò de yīfú, juéde tǐng shūfú de.	Mặc đồ mà mẹ làm cho cảm thấy thật thoải mái.
咖啡	kāfēi	Danh từ	Cà phê	他们一边 喝咖啡一边 聊天。	Tāmen yíbiān hē kāfēi yíbiān liáotiān.	Anh ta vừa uống cà phê 1 vừa chuyện.
开始	kāishǐ	Động từ	Bắt đầu	此事既然 已经开始, 只好一不做, 二不休。	Cǐ shì jìrán yǐjīng kāishǐ, zhǐhǎo yī bú zuò, èr bùxiū.	Chuyện này cũng đã xảy ra như vậy rồi, chỉ đành chăm chỉ làm thôi.
考试	kǎoshì	Danh từ	Kì thi Kiểm tra	这次考试 分笔试和 口试两部 分。	Zhè cì kǎoshì fēn bǐshì hé kǒushì liǎng bùfēn.	Kì thi lần này chia làm hai phần gồm thi nói và thi viết.
可能	kěnéng	Danh từ Động từ	Có khả năng Có lẽ, chắc là	老师的脸 色很难看, 可能又跟谁 生气了。	Lǎoshī de liǎnsè hěn nánkàn, kěnéng yòu gēn shéi shēngqìle.	Sắc mặt của thầy rất khó coi, khả năng là lại cãi nhau với ai rồi.
可以	kěyǐ	Động từ	Có thể	公司可以 为客户提供 多种服务。	Gōngsī kěyǐ wèi kèhù tígōng duō zhǒng fúwù.	Công ty có thể cung cấp rất nhiều dịch vụ cho khách hàng.
课	kè	Danh từ	Môn học Giờ học; tiết học	日程月课	rìchéng yuèkè	Lịch trình cụ thể
快	kuài	Tính từ	Nhanh	快言快语	kuài yánkuàiyǔ	Lời nói rõ ràng

快乐	kuàilè	Tính từ	Vui vẻ	学习难苦的, 但是也充满了快乐。	Xuéxí nán kǔ de, dànshì yě chōngmǎnle kuàilè.	Học hành gian khổ, nhưng lại đầy ắp niềm vui.
累	lèi	Động từ Tính từ	Mệt	长年累月	chángniánlěiyuè	Quanh năm suốt tháng
离	lí	Tính từ Giới từ	Ly (biệt) (cách) ly	流离失所 隔离	liúlíshīsuo gélí	Trôi dạt khắp nơi Cách ly
两	liǎng	Số từ	Số 2	一举两得	yìjǔliǎngdé	1 mũi tên trúng 2 đích
路	lù	Danh từ	Đường	一路平安	yílù píng'ān	Thuận lợi bình an
旅游	lǚyóu	Động từ	Du lịch	春节前夕, 我们家全部到香港旅游。	Chūnjié qiánxī, wǒmen jiā quánbù dào Xiānggǎng lǚyóu.	Trước giao thừa, cả gia đình chúng tôi đều đi du lịch HongKong.
卖	mài	Động từ	Bán	挂头羊卖狗肉。	Guà tóuyáng mǎi gǒuròu.	Treo đầu dê bán thịt chó.
慢	màn	Tính từ	Chậm	不紧不慢	bùjǐnbù màn	Không nhanh không chậm
忙	máng	Động từ Tính từ	Bận	忙里偷闲	mánglǐtōuxián	Tranh thủ thời gian
每	měi	Đại từ	Mỗi	每饭不忘	měifàn búwàng	Luôn luôn ghi nhớ
妹妹	mèimei	Đại từ Danh từ	Em gái	妹妹去国外留学三年了。	Mèimei qù guówài liúxué sān niǎnle.	Em gái đi du học đã 3 năm rồi.
门	mén	Danh từ	Cửa	五花八门	wǔhuābāmén	Đa dạng
男人	nánrén	Danh từ	Đàn ông	这世界上最爱我的男人是爸爸。	Zhè shìjiè shàng zuì ài wǒ de nánrén shì bàba.	Người đàn ông tôi yêu nhất trên đời này là bố.

您	nín	Đại từ	Ngài	您好!	Nín hǎo!	Xin chào!
牛奶	niúnnǎi	Danh từ	Sữa	牛奶中蛋白质的含量很高。	Niúnnǎi zhōng dàn bái zhī de hán liàng hěn gāo.	Hàm lượng protein bên trong sữa rất cao.
女人	nǚrén	Danh từ	Phụ nữ	泛称成年女子。	Fàn chēng chéng nián nǚ zǐ.	Gọi chung là người phụ nữ trưởng thành.
旁边	pángbiān	Phương vị từ	Bên cạnh	学校的旁边是书店。	Xuéxiào de pángbiān shì shūdiàn.	Bên cạnh trường học là hiệu sách.
跑步	pǎobù	Động từ	Chạy bộ	我每天早上都跟老公一起跑步。	Wǒ měitiān zǎoshang dōu gēn lǎogōng yìqǐ pǎobù.	Tôi mỗi ngày đều cùng chồng đi bộ.
便宜	piányi	Tính từ	Rẻ	买东西千万不要图便宜。	Mǎi dōngxī qiān wàn bùyào tú piányi.	Mua đồ đừng bao giờ nhìn giá rẻ.
票	piào	Danh từ	Vé	很快就到春节了。你买火车票了没?	Hěn kuài jiù dào chūnjiéle. Nǐ mǎi huǒchē piàole méi?	Sắp tới kì nghỉ tết rồi. Bạn mua vé tàu chưa?
妻子	qīzi	Danh từ	Vợ	他钱包丢了, 他妻子安慰他不要难过。	Tā qiánbāo diūle, tā qīzi ānwèi tā bùyào nánguò.	Ví tiền của anh ta mất rồi, vợ anh ấy an ủi rằng đừng buồn.
起床	qǐchuáng	Động từ	Dậy	爷爷通常五点钟起床。	Yéye tōngcháng wǔ diǎn zhōng qǐchuáng.	Ông nội thường dậy lúc 5 giờ.
千	qiān	Số từ	Ngàn	千方百计	qiānfāngbǎiji.	trăm phương nghìn kế.
晴	qíng	Tính từ	Trời trong	雨过晴天。	Yǔguò qíngtiān.	Qua cơn mưa trời lại sáng.

去年	qùnián	Từ chỉ thời gian	Năm trước Năm ngoái	妹妹去年去留学了。	Mèimei qùnián qù liúxuéle.	Em gái năm trước đi du học rồi.
让	ràng	Động từ	Khiến Nhưòn g	行者让路。 我可以让步一下。	Xíngzhě rànglù. Wǒ kěyǐ ràngbù yíxià.	Người đi đường nhường đường. Tôi có thể nhượng bộ 1 chút.
上班	shàngbān	Động từ	Đi làm	她每天早上八点上班。	Tā měitiān zǎoshang bā diǎn shàngbān.	Cô ấy mỗi ngày 8 giờ dậy đi làm.
身体	shēntǐ	danh từ	Cơ thể	外婆每天五点起床到公园锻炼身体。	Wàipó měitiān wǔ diǎn qǐchuáng dào gōngyuán duànliàn shēntǐ.	Mỗi ngày 5 giờ bà ngoại đều đến công viên tập thể dục.
生病	shēngbìng	Động từ	Sinh bệnh Ôm	小明今天没来上学，可能是生病了。	Xiǎomíng jīntiān méi lái shàngxué, kěnéng shì shēngbingle.	Hôm nay Tiểu Minh vẫn chưa đến lớp, có thể là do ốm rồi.
生日	shēngrì	Danh từ	Sinh nhật	我的生日恰好在“六一”儿童节这天。	Wǒ de shēngrì qiàhǎo zài “liù yī” értóng jié zhè tiān.	Sinh nhật của mình vừa đúng vào ngày 1 tháng 6 tết thiếu nhi.
时间	shíjiān	Danh từ	Thời gian	时间过得真快，不知不觉一年又过去了。	Shíjiānguò dé zhēn kuài, bùzhī bùjué yì nián yòu guòqule.	Thời gian trôi qua thật nhanh, bất giác 1 năm lại đã qua rồi.
事情	shìqíng	Danh từ	Sự tình; sự việc Công việc	别火上浇油把事情闹大了!	Bié huǒshàngjiāo yóu bǎ shìqíng nào dàle!	Đừng thêm dầu vào lửa khiến sự việc thêm nghiêm trọng trọng nữa!
手表	shǒubiǎo	Danh từ	Đồng hồ	这块手表已经没有修理价	Zhè kuài shǒubiǎo yǐjīng méiyǒu xiūlǐ	Cái đồng hồ này đã không thể sửa

				值, 该报 废了。	jiàzhí, gāi bào fèile.	được nữa rồi, nên bỏ đi thôi.
手机	shǒujī	Danh từ	Điện thoại	这台手机 是最先进 的手机之 一。	Zhè tái shǒujī shì zuì xiānjìn de shǒujī zhī yī.	Đây là một trong những mẫu điện thoại tiên tiến nhất.
送	sòng	Động từ	Tặng	雪中送炭	xuězhōng sòng t àn	giúp người khi gặp nạn
所以	suǒyǐ	Liên từ	Vì thế Vì vậy	因为今天 我忙, 所 以没有 去。	Yīnwèi jīntiān wǒ máng, suǒyǐ méiyǒu qù.	Bởi vì hôm nay tôi bận, cho nên không đi..
它	tā	Danh từ	Nó	至死靡它	zhìsǐmítā	Đến chết cũng không đổi
踢足 球	tī zúqiú	Động từ	Đá bóng	我每个星 期日都跟 朋友一起 去踢足 球。	Wǒ měi gè xīngqīrì dōu gēn péngyou yìqǐ qù tī zúqiú.	Mỗi chủ nhật tôi đều cùng bạn đi đá bóng.
题	tí	Danh từ	Đề (bài, mục)	小题大做	xiǎotídàzuò	Việc bé xé ra to
跳舞	tiàowǔ	Danh từ	Khiêu vũ Nhảy	跳舞是我 的爱好。	Tiàowǔ shì wǒ de àihào.	Khiêu vũ là sở thích của tôi.
外	wài	Phương vị từ	Ngoài Ngoại	古今中外/ 外婆	gùjīn zhōngwài. wàipó.	Từ cổ chí kim Bà ngoại
玩	wán	Động từ	Chơi	一考完 试, 小明 就忘乎所 以地玩。	Yì kǎo wán shì, xiǎomíng jiù wàng hūsuǒyǐ de wán.	Thi xong, Tiểu Minh gần như quên hết mọi thứ rồi chơi.
完	wán	Động từ	Xong	没完没了	méiwán méiliǎo	Vô cùng tận

晚上	wǎnshàng ng	Từ chỉ thời gian	Buổi tối	晚上一起 吃顿饭 吧。	Wǎnshàng yìqǐ chī dùn fàn ba.	Tối nay cùng nhau ăn bữa cơm đi.
为什么	wèishé me	Từ đề hỏi/Đại từ nghi vấn	Vì sao	不知道为 什么小李 进来事情 就这么惨 呢?	Bù zhīdào wèishéme Xiǎolǐ jìnlái shìqíng jiù zhème cǎn ne?	Không biết tại sao khi Tiểu Lý bước vào tình hình lại trở nên tồi tệ như vậy?
问	wèn	Động từ	Hỏi	一问三不 知	yí wèn sānbùzhī	Cái gì cũng không biết
问题	wèntí	Danh từ	Câu hỏi	这个问题 恐怕我解 决不了 了。	Zhège wèntí kǒngpà wǒ jiějué bùliǎole.	Vấn đề này e là tôi cũng không giải quyết được rồi.
西瓜	xīguā	Danh từ	Dưa hấu	我最喜欢 喝西瓜 汁。	Wǒ zuì xǐhuān hē xīguāzhī.	Tôi thích nhất uống nước ép dưa hấu.
希望	xīwàng	Động từ	Hy vọng	亲爱的妈 妈爸爸, 我不会辜 负你们的 希望。	Qīn'ài de māma bàba, wǒ bú huì gūfù nǐmen de xīwàng.	Bố mẹ thân yêu của con, con sẽ không phụ sự kỳ vọng của mọi người.
洗	xǐ	Động từ	Rửa	碧空如洗	bìkōngrúxǐ	Sáng trong như ngọc
向	xiàng	Động từ	Hướng đến ai	晕头传向	yūntóu chuánxiàng.	Đầu óc choáng váng
小时	xiǎoshí	Danh từ	Giờ; tiếng đồng hồ	他一做就 做到八个 小时才休 息。	Tā yí zuò jiù zuò dào bā gè xiǎoshí cái xiūxi.	Một khi anh ấy đã làm thì phải 8 giờ sau mới nghỉ.
笑	xiào	Động từ	Cười	哭笑不得	kūxiàobùdé	Dở khóc dở cười
新	xīn	Tính từ	Mới	日新月异	rìxīnyuèyì	Biến chuyển từng ngày, thay đổi từng ngày

姓	xìng	Danh từ	Họ	请问您贵姓？	Qǐngwèn nín guìxìng?	Xin hỏi họ của ngài là gì?
休息	xiūxi	Động từ	Nghỉ ngơi	走累了，找个地方休息休息。	Zǒulèi le, zhǎogè dìfāng xiūxi xiūxi	Điện thoại là phương tiện truyền gửi thông tin. Đi mệt rồi, tìm chỗ nào nghỉ ngơi một tý.
雪	xuě	Danh từ	Tuyết	雪中送炭	xuězhōngsòngtàn	Giúp người khi gặp nạn
颜色	yánsè	Danh từ	Màu sắc	你喜欢什么颜色？	Nǐ xǐhuān shénme yánsè?	Bạn thích màu nào?
眼睛	yǎnjīng	Danh từ	Đôi mắt	小姑娘长着两只水灵灵的眼睛。	Xiǎo gūniang zhǎng zhe liǎng zhī shuǐlínglíng de yǎnjīng.	Cô gái có đôi mắt đẹp long lanh.
羊肉	yáng ròu	Danh từ	Thịt Dê	挂羊肉买狗头。	Guà yáng ròu mǎi gǒutóu.	Treo đầu dê bán thịt chó.
要	yào	Động từ	Muốn Cần	要言不烦	yàoyá bù fán	Rõ ràng khúc chiết
药	yào	Danh từ	Thuốc	中药/ 西药 / 良药苦口	zhōngyào/ xīyào / Liángyào kǔkǒu	Thuốc Đông y Thuốc Tây y Thuốc đắng giả tật.
也	yě	Trợ từ ngữ khí	Cũng	之乎者也	zhīhūzhěyě	Diễn tả bài văn hoặc lời nói không rõ ràng
已经	yǐjīng	Phó từ	Đã Rồi	这张照片已经模糊不清，无法辨认了。	Zhè zhāng zhàopiàn yǐjīng móhú bù qīng, wúfǎ biànrènlè.	Bức ảnh đã mờ nhòe rồi, không còn nhận rõ ai nữa.
一起	Yìqǐ	Trạng từ	Cùng với	我们在一起了。	Wǒmen zài yìqǐle.	Chúng tôi ở bên nhau rồi.

			Cùng nhau			
意思	yìsi	Danh từ	Ý nghĩa	你是什么意思?	Nǐ shì shénme yìsi?	Ý của bạn là gì?
阴	yīn	Tính từ	Âm	阴差阳错	yīnchāyángcuò	Sai sót ngẫu nhiên
因为	yīnwèi	Liên từ	Bởi vì	因为我知道你在想什么。	Yīnwèi wǒ zhīdào nǐ zài xiǎng shénme.	Bởi vì tôi biết cậu đang nghĩ gì.
游泳	yóuyóng	Động từ	Bơi lội	这个暑假, 我除了读书就是游泳。	Zhège shǔjià, wǒ chúle dúshū jiùshì yóuyóng.	Kỳ nghỉ hè lần này, mình ngoại trừ đọc sách ra thì chỉ có đi bơi.
右边	yòubiān	Danh từ	Bên phải	我坐在老王的右边。	Wǒ zuò zài lǎo Wáng de yòubian.	Tôi ngồi bên phải của lão Vương.
鱼	yú	Danh từ	Cá	鱼贯而入/出	yúguàn ér rù/chū.	Nối đuôi nhau đi/vào
元	yuán	Danh từ	Đồng Họ: Nguyên	一元复始	yīyuánfù shǐ.	Khởi đầu vạn sự
远	yuǎn	Tính từ	Xa	远近闻名	yuǎnjìn wénmíng	Danh tiếng vang xa
运动	yùndòng	Động từ	Vận động	你太偷懒了, 快去运动吧。	Nǐ tài tōulǎnle, kuài qù yùndòng ba.	Bạn lười quá rồi, nhanh dậy vận động đi.
再	zài	Phó từ	Lại lần nữa	你再说一遍吧。	Nǐ zàishuō yībiàn ba.	Bạn nói lại lần nữa đi.
早上	zǎoshang	Từ chỉ thời gian	Buổi sáng	明天早上去跑步吗?	Míngtiān zǎoshang qù pǎobù ma?	Buổi sáng ngày mai đi chạy bộ không?
张	zhāng	Lượng từ Họ	Trang	张三李四	zhāngsānlǐsì	Ông A bà B

			Họ: Trương			
丈夫	zhàngfu	Danh từ	Chồng	明天早上 我跟丈夫 去旅游 了。	Míngtiān zǎoshang wǒ gēn zhàngfū qù lǚyóule.	Sáng mai tôi đi du lịch cùng chồng.
找	zhǎo	Động từ	Tìm, tìm kiếm	骑马找马	qímǎzhǎo mǎ	Đừng núi này trông núi nọ
着	zhe	Trợ từ	Đang	小姑娘长 着两只水 灵灵的眼 睛。	Xiǎo gūniang zhǎng zhe liǎng zhī shuǐlíng líng de yǎnjīng.	Cô gái có đôi mắt đẹp long lanh.
真	zhēn	Tính từ	Thật; chính xác	千真万确	qiānzhēnwànqu è	Cực kỳ chính xác
正在	zhèngzài	Trạng từ chỉ thời gian	Đang Vẫn đang	他正在准 备移民。	Tā zhèngzài zhǔnbèi yímín.	Anh ý đang chuẩn bị di cư.
知道	zhīdào	Động từ	Biết	你明明知 道, 为什 么还问我 呢?	Nǐ míngmíng zhīdào, wèishéme hái wèn wǒ ne?	Bạn rõ ràng đã biết, tại sao vẫn cứ hỏi mình chứ?
准备	zhǔnbèi	Động từ	Chuẩn bị	我准备好 了老师。	Wǒ zhǔnbèi hǎole lǎoshī.	Em chuẩn bị ổn thoả rồi thưa thầy.
自行 车	zìxíngc hē	Danh từ	Xe đạp	每天都 乘自行 车上课。	Měitiān wǒ dōu chéng zìxíngchē shàngkè.	Mỗi ngày tôi đều đạp xe tới trường.
走	zǒu	Động từ	Đi	一起走吧!	Yìqǐ zǒu ba!	Đi cùng nhau thôi.
最	zuì	Phó từ chỉ mức độ	Nhất	你最最重 要。	Nǐ zuì zuì zuì zhòngyào.	Bạn cực kì cực kì cực kì quan trọng với tôi.
左边	zuǒbiān	Danh từ	Bên trái	老王坐在 我左边。	Lǎo Wáng zuò zài wǒ zuǒbian.	Lão Vương ngồi bên trái tôi.

II. NGỮ PHÁP

1. Đại từ nghi vấn

- 什么? (Shénme?): Cái gì?

Có thể được dùng độc lập hoặc kết hợp danh từ đứng sau đó.

Ví dụ:

你在想什么? (Nǐ zài xiǎng shénme?): Bạn đang nghĩ gì?

你叫什么名字? (Nǐ jiào shénme míngzì?): Tên của bạn là gì?

- 谁? (Shéi): Ai?

Đối tượng được sử dụng để hỏi người.

他是谁? (Tā shì shéi?): Anh ấy là ai?

谁是他的朋友? (Shéi shì tā de péngyǒu?): Bạn của anh ấy là ai?

- 哪里 (Nǎlǐ) = 哪儿 (Nǎ'ěr): Ở đâu, đâu có

Ví dụ:

你家在哪儿? (Nǐ jiā zài nǎ'ěr?): Nhà bạn ở đâu?

- 哪 (Nǎ): Nào?

哪 + Lượng từ + Danh từ

Ví dụ:

哪本杂志是他的? (Nǎ běn zázhì shì tā de?): Tạp chí nào là của anh ấy

- 多少? (Duōshǎo?): Bao nhiêu?

Ví dụ:

这本杂志多少钱? (Zhè běn zázhì duōshǎo qián?): Cuốn tạp chí này bao nhiêu tiền?

- 几? (Jǐ): Máy (Hỏi với số lượng nhỏ hơn 10)

Ví dụ:

你有几本杂志? (Nǐ yǒu jǐ běn zázhì?): Bạn có mấy quyển tạp chí?

- 怎么? (Zěnmē?): Thế nào? Làm sao? Tại sao?

Ví dụ:

你怎么去商店? (Nǐ zěnmē qù shāngdiàn?): Bạn đến cửa hàng bằng phương tiện nào?

她怎么不在这里? (Tā zěnmē bù zài zhèlǐ?): Tại sao cô ấy vẫn không đến đây?

他怎么有钱呢? (Tā zěnmē yǒu qián ne?): Anh ấy làm thế nào để có tiền được?

- 怎么样? (Zěnmē yàng?): Như thế nào?

Dùng để bày tỏ quan điểm, ý kiến bản thân.

Ví dụ:

最近, 你的生活怎么样? (Zuìjìn, nǐ de shēnghuó zěnmē yàng?): Gần đây cuộc sống của bạn như thế nào?

- 为什么? (Wèishéme?): Tại sao?

Ví dụ:

她为什么不喜歡我? (Tā wèishéme bù xǐhuān wǒ?): Tại sao cô ấy không thích tôi.

2. Trợ từ kết cấu “的”

- Dùng để nối định ngữ và trung tâm ngữ để tạo thành cụm danh từ

Công thức: Định ngữ + Trợ từ kết cấu “的” + Trung tâm ngữ

+ Định ngữ: Thành phần có vai trò bổ sung ý nghĩa cho danh từ, dùng biểu thị trạng thái, tính chất có tính sở hữu của sự vật, con người.

Định ngữ có thể là cụm chủ vị, danh từ, đại từ hoặc tính từ

+ Trung tâm ngữ: Đối tượng chính được nói đến trong cụm chủ vị, danh từ đó.

3. Động từ năng nguyện

Động từ năng nguyện là nội dung trọng điểm bạn sẽ được ôn luyện trong khóa luyện thi HSK 2 tại Tiếng Trung SOFL. Nắm vững cách dùng động từ năng nguyện giúp bạn biết cách biểu đạt nguyện vọng, năng lực, yêu cầu hay khả năng của bản thân.

Dưới đây là những động từ năng nguyện có thể bạn sẽ gặp trong đề thi HSK 2

- 想 (Xiǎng): Muốn

Biểu đạt nguyện vọng và ý muốn theo hướng chủ quan nhưng có thể không thực hiện được.

Ví dụ:

你想去中国旅行吗? (Nǐ xiǎng qù zhōngguó lǚxíng ma?): Bạn có muốn đi du lịch Trung Quốc không?

- 要 (Yào): Tạm dịch nghĩa là “muốn, phải”

Biểu thị ý muốn chủ quan và quyết tâm thực hiện.

Dạng phủ định là “不要” dịch nghĩa là “đừng, đừng có” được sử dụng trong các lời khuyên.

Ví dụ:

我要去中国留学. (Wǒ yào qù zhōngguó liúxué): Tôi phải đi du học Trung Quốc.

你不要买这本杂志. (Nǐ bù yào mǎi zhè běn zázhì.): Bạn đừng mua cuốn tạp chí này.

- 不用 (Bùyòng): Không cần

Biểu đạt nhu cầu khách quan, nghĩa là “không cần”, dạng khẳng định là 用 (cần, cần có)

Ví dụ:

我不用你做这个, 那是他的事 (Wǒ bù yòng nǐ zuò zhège, nà shì tā de shì): Tôi không cần bạn làm điều này, đó là việc của anh ấy.

- 会 (Huì): Biết, sẽ, có thể

Biểu thị kỹ năng nào đó, biết làm việc gì đó thông qua một khóa học nào đó. Trường hợp này 会 mang nghĩa là “biết”.

Ví dụ:

你会说英语吗? (Nǐ huì shuō yīngyǔ ma?): Bạn biết nói tiếng Anh không?

Biểu thị phỏng đoán, dự đoán nào đó có thể xảy ra. Khi đó, 会 mang nghĩa “có thể, sẽ”.

Dạng phủ định là “不会”: Không biết, không thể.

Ví dụ:

明天会晴天. (Míngtiān huì qíngtiān): Ngày mai trời có thể sẽ nắng

- 能 (Néng): Có khả năng, có thể

Biểu thị có đủ năng lực hoặc khả năng thực hiện việc nào đó. Dạng phủ định “不能” (Bù néng): Không có khả năng, không thể.

- Biểu thị được phép, xin phép làm gì đó. Dạng phủ định dùng để biểu thị sự cấm đoán là “不可以” (Bù kěyǐ)

Ví dụ:

你能用英语说? (Nǐ néng yòng yīngyǔ shuō?): Bạn có thể dùng tiếng Anh để nói không?

- 可能 (Kě néng): Chắc là, có lẽ, có thể...

Dùng để biểu thị sự phỏng đoán, phán đoán

Ví dụ:

明天可能下雪. (Míngtiān kěnéng xià xuě): Ngày mai có thể có tuyết rơi.

4. Câu liên động

Trong câu có vị ngữ do 2 động từ cấu thành và chung chủ ngữ được gọi là câu liên động.

Cấu trúc: Chủ ngữ + Động từ 1 + Tân ngữ + Động từ 2

Dựa theo quan hệ giữa 2 động từ, câu liên động được chia thành 2 dạng sau:

- Biểu thị 2 tình huống, hành động xảy ra liên tục hoặc trước sau. Hành động trước kết thúc hành động sau mới diễn ra.

- Động từ sau biểu thị mục đích của động từ trước.

Ví dụ:

我来商店买杂志和书. (Wǒ lái shāngdiàn mǎi zázhì hé shū): Tôi đến cửa hàng mua tạp chí và sách.

5. Đại từ

Đại từ chỉ thị: 这, 那, 那儿, 这儿, 哪儿

每/měi: mỗi

Ví dụ:

他每天 5 点起床。

tā měitiān 5 diǎn qǐchuáng.

Mỗi ngày anh ấy dậy lúc 5 giờ.

Đại từ nghi vấn

Các đại từ nghi vấn đã học ở HSK 1 là: 谁, 什么, 哪, 哪儿, 多少, 几, 怎么, 怎么样.

6. Chữ số

Biểu thị thứ tự

- 第 + số đếm
- 第一/dì yī/: thứ nhất
- 第二/dì èr/: thứ 2
- 第三/dì sān/: thứ 3
-

Biểu thị trọng lượng

- 3 公斤 /3 gōngjīn/: 3 kg

7. Lượng từ

Dùng sau số từ

等一下/děng yíxià/: đợi một chút

Dùng sau “每”

每次/měi cì/: mỗi lần

8. Phó từ

Phó từ phủ định: 别/bié/: đừng làm gì

你别去出来。

/nǐ bié qù chūlái./

Bạn đừng ra ngoài

Phó từ chỉ mức độ

- 非常 /fēicháng /: vô cùng

这条裙子非常好看。

Zhè tiáo qúnzi fēicháng hǎokàn.

Cái váy này vô cùng đẹp

- 最 /zuì /: nhất

我最喜欢吃饺子。

Wǒ zuì xǐhuān chī jiǎozi.

Tôi thích ăn bánh cào nhất

Phó từ chỉ phạm vi

一起 /yīqǐ /: cùng nhau

我和朋友一起学习。

Wǒ hé péngyǒu yīqǐ xuéxí

Tôi và bạn bè cùng nhau học tập

Phó từ chỉ thời gian

- 正在 /zhèngzài /: diễn tả hành động đang diễn ra, nhấn mạnh quá trình

我正在写汉字。

wǒ zhèngzài xiě hànzi

Tôi đang viết chữ Hán

- 已经 /yǐjīng /: diễn tả hành động đã xảy ra

他已经回家了。

tā yǐjīng huí jiāle

Anh ấy đã về nhà rồi

- 就 /jiù /: là, mà,.. diễn ra sự việc sẽ diễn ra trong thời điểm đó, hoặc nối tiếp hành động trước

我7点就上学了。

wǒ 7 diǎn jiù shàngxuéle

7 giờ là tôi đi học rồi

Phó từ chỉ ngữ khí

- 也 /yě/: cũng

我也有一本这样的书。

wǒ yěyǒu yī běn zhèyàng de shū.

Tôi cũng có 1 quyển sách như thế này

- 还 /hái/: vẫn

他还没吃完。

Tā hái méi chī wán.

Anh ấy vẫn chưa ăn xong

- 真 /zhēn/: thật là

小美真漂亮。

Xiǎo Měi zhēn piàoliang

Tiểu Mỹ thật xinh đẹp

Phó từ chỉ tần suất: 再 /zài/: lại, diễn tả sự lặp lại

我明天再来。

Wǒ míngtiān zài lái

Ngày mai tôi lại đến

9. Liên từ

- 因为 /yīnwèi /...所以 /suǒyǐ/: Bởi vì...thế nên

因为雨很大所以我们不能去公园跑步。

yīnwèi yǔ hěn dà suǒyǐ wǒmen bùnéng qù gōngyuán pǎobù.

Bởi vì mưa rất to nên chúng tôi không thể đến công viên chạy bộ.

- 但是 /dànshì/: nhưng mà

他70岁了，但是身体很好。

tā 70 suì le, dànshì shēntǐ hěn hǎ

10. Giới từ

Chữ Hán/ Cấu trúc	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
从...	cóng	từ...đến	从这里到公园还有 2 公里。 Cóng zhèlǐ dào gōngyuán hái yǒu 2 gōnglǐ Từ đây đến công viên còn 2km.
对 Chủ ngữ + 对 + tân ngữ + động từ/ tính từ	duì	đối với...	经常锻炼对身体很好。 jīngcháng duànliàn duì shēntǐ hěn hǎo Thường xuyên luyện tập rất tốt cho cơ thể.
比	bǐ	so với... (dùng để so sánh)	我比他高。 wǒ bǐ tā gāo. Tôi cao hơn anh ấy.
向	xiàng	hướng...(dùng để chỉ phương hướng)	小王向老师感谢。 Xiǎo Wáng xiàng lǎoshī gǎnxiè. Tiểu Vương cảm ơn giáo viên
离	lí	cách....	学校离我家很远。 Xuéxiào lí wǒjiā hěn yuǎn. Trường học cách nhà của tôi rất xa

11. Trợ động từ

可以/kěyǐ/: có thể

等我做完就可以吃了。

Děng wǒ zuò wán jiù kěyǐ chīle

Đợi tôi làm xong là có thể ăn rồi

• 要/yào/: phải

我要走了。

wǒ yào zǒule.

Tôi phải đi rồi.

• 可能/kěnéng/: có khả năng

明天可能风大。

Míngtiān kěnéng fēng dà

Ngày mai có thể có gió lớn

12. Trợ từ

Trợ từ kết cấu: 得(dé): dùng trong trường hợp muốn nhận xét hoặc đánh giá về một hành động, trạng thái

Động từ + 得 (很/非常/不...) + tính từ

你做得好。

nǐ zuò dé hǎo

Bạn làm rất tốt.

Trợ từ ngữ khí

吧 /ba/: dùng trong câu biểu thị sự yêu cầu, thúc giục mang ngữ khí nhẹ nhàng
快睡觉吧。

kuài shuìjiào ba

Mau đi ngủ đi.

Trợ từ động thái

- 着 /zhe/: biểu thị sự tiếp diễn của động tác hay trạng thái

他在学校门口站着。

Tā zài xuéxiào ménkǒu zhàn zhe

- 过 /guò/: biểu thị động tác đã xong, hoàn tất hoặc biểu thị sự việc ở trong quá khứ và không còn tiếp diễn ở hiện tại.

我来过中国。

wǒ lái guò Zhōngguó

13. Động từ trùng điệp

Động từ lặp lại dùng để biểu đạt động tác tiếp diễn trong thời gian ngắn. Đại đa số động từ đều có thể lặp lại, nhưng chúng ta cần chú ý hình thức lặp lại và ngữ cảnh sử dụng.

- A — A

试一试 /shì yī shì/: thử

- AB-AB

学习学习 /xuéxí xuéxí/: Học tập

- AAB

唱歌 — 唱唱歌 /chàng chàngē/: ca hát

14. Câu nghi vấn

吧 /ba/: Khi đối với một sự việc nào đó đã có dự đoán trước nhưng chưa chắc chắn thì dùng trợ “吧” từ để hỏi

你是越南人吧?

Nǐ shì yuènnán rén ba

Bạn là người Việt Nam nhỉ?

- 为什么 /wèishéme/: vì sao

他为什么没来?

tā wèishéme méi lái

- Câu hỏi chính phủ

你吃不吃包子?

nǐ chī bù chī bāozi?

Bạn có ăn bánh bao không?

- 好吗 /hǎo ma/: được không?

明天 8 点见, 好吗?

Míngtiān 8 diǎn jiàn, hǎo ma

8 giờ ngày mai gặp, được không?

15. Câu cầu khiến

不要 /bùyào/: biểu thị sự khuyên nhủ

Ví dụ:

不要吃太多。

Bùyào chī tài duō.

Đừng ăn quá nhiều

16. Câu cảm thán

真/zhēn /: thật là

真好吃。

Zhēn hào chī.

Thật là ngon

17. Các câu dạng đặc biệt

Câu so sánh: A 比 B+tính từ

他比我大。

Tā bǐ wǒ dà.

Anh ấy lớn hơn tôi

18. Trạng thái của hành động

- 正在 /zhèngzài/: biểu thị hành động đang diễn ra

他们正在踢足球。

Tāmen zhèngzài tī zúqiú

Họ đang đá bóng

- 要 ...了 /yào...le/: biểu thị sự việc sắp xảy ra

飞机要起飞了。

fēijī yào qǐfēile

Máy bay sắp cất cánh rồi

- 着 /zhe/: biểu thị sự tiếp diễn của hành động hay trạng thái

外面下着雨。

wài miàn xià zhe yǔ

Bên ngoài đang đổ mưa